



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BAO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 05 ngày 07/08/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Số: 153/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 14 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	12/31/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		31.952.808.208	44.220.347.699
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.926.612.153	16.767.844.863
1. Tiền	111		926.612.153	1.067.844.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	15.700.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.655.654.374	21.938.432.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.320.307.792	21.736.725.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		169.824.050	134.178.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	165.522.532	67.528.968
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	4.892.330.813	5.154.852.051
1. Hàng tồn kho	141		4.892.330.813	5.154.852.051
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		478.210.868	359.218.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	478.210.868	359.218.634
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		868.719.835.143	929.583.642.883
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	4.000.000	4.000.000
II Tài sản cố định	220		841.176.438.618	886.847.075.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	631.183.838.816	671.534.325.419
- Nguyên giá	222		1.071.304.631.483	1.071.263.540.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(440.120.792.667)	(399.729.215.156)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	209.992.599.802	215.312.750.098
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.642.174.876)	(1.322.024.580)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.675.041.747	4.002.018.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	7.675.041.747	4.002.018.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		19.864.354.778	38.730.548.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	19.864.354.778	38.730.548.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		900.672.643.351	973.803.990.582

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	12/31/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		412.231.711.836	468.533.174.108
I- Nợ ngắn hạn	310		174.839.711.836	149.661.032.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	120.599.374	542.993.912
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.785.284.483	2.040.116.384
3. Phải trả người lao động	314		2.170.091.222	1.345.000.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	66.637.859.523	57.007.055.385
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	98.307.830.151	86.153.290.078
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.818.047.083	2.572.577.013
II- Nợ dài hạn	330		237.392.000.000	318.872.141.336
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	237.392.000.000	318.872.141.336
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		488.440.931.515	505.270.816.474
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	488.440.931.515	505.270.816.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.405.320.442	10.125.927.145
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.684.654.709	42.793.932.965
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		1.879.267.712	5.532.777.406
- LNST chưa phân phối kì này	421b		19.805.386.997	37.261.155.559
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		900.672.643.351	973.803.990.582

Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	162.937.553.177	188.003.785.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		162.937.553.177	188.003.785.106
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	97.448.240.590	95.622.187.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		65.489.312.587	92.381.597.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	678.990.947	191.290.268
7. Chi phí tài chính	22	5.17	33.760.478.440	39.838.346.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.997.753.303	36.164.720.970
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	10.898.450.118	12.345.098.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		21.509.374.976	40.389.442.757
11. Thu nhập khác	31		10.007.163	20.008.124
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.007.163	20.008.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.519.382.139	40.409.450.881
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	1.713.995.142	3.148.295.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.805.386.997	37.261.155.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	369,1	713,9
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.21	369,1	713,9

Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.519.382.139	40.409.450.881
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	45.711.727.807	40.458.406.733
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	129.731.486	3.285.198.213
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(224.117.361)	(191.290.268)
- Chi phí lãi vay	6	32.997.753.303	36.164.720.970
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	100.134.477.374	120.126.486.529
- Tăng các khoản phải thu	9	(1.717.222.223)	22.123.908.799
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	262.521.238	1.347.917.913
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(3.364.876.373)	(22.185.786.422)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	18.747.201.888	13.321.669.159
- Tiền lãi vay đã trả	14	(30.744.653.413)	(37.491.702.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.572.000.000)	(4.432.062.289)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.889.801.886)	(4.342.913.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.855.646.605	88.467.517.044
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(41.090.908)	(302.739.391)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.117.361	191.290.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	183.026.453	(111.449.123)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.954.838.862	32.287.063.586
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.223.583.230)	(87.606.489.219)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.611.161.400)	(22.369.213.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.879.905.768)	(77.688.639.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.841.232.710)	10.667.428.788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.767.844.863	6.100.416.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>2.926.612.153</u>	<u>16.767.844.863</u>

Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 05 ngày 07/8/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 là 450.000.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2013 Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE với số lượng 15.533.893 cổ phần tương ứng 154.338.930.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp Nhà nước tại Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Miêng tại ngày 31/12/2016 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51% tổng vốn điều lệ Công ty.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.700	3.407.000.000	0,76%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.275.407	62.754.070.000	13,94%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp quy định: “Việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ thực hiện trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn trên, Phòng Đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Việc thay đổi các thông tin về cổ đông của công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông của công ty”. Căn cứ theo Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT, Công ty đã thay đổi các thông tin về cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông và không thực hiện đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom. Mã cổ phiếu là: ISH

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 98 người (Tại 31/12/2015 là 98 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Vay và nợ thuê tài chính): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2016	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.720 VND/USD	22.790 VND/USD

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, và Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp phép trên các quyết định giao đất trong vòng 50 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong năm gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/3/2015 là 1622,01 đ/kWh theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/3/2015 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 5.000 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh Bình Phước.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	65.363.000	13.854.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	861.249.153	1.053.990.863
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	15.700.000.000
Tổng	2.926.612.153	16.767.844.863

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đồng Nai và Ngân hàng Vietinbank CN Bình Phước với kỳ hạn 1 tháng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.320.307.792	21.736.725.183
Tập đoàn điện lực Việt Nam	22.768.975.071	21.052.771.284
Phải thu ngắn hạn khác	551.332.721	683.953.899
Tổng	23.320.307.792	21.736.725.183

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	165.522.532	-	67.528.968	-
- Phải thu khác	3.390.001	-	3.450.664	-
- Tạm ứng	162.132.531	-	64.078.304	-
Dài hạn	4.000.000	-	4.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	4.000.000	-
Tổng	169.522.532	-	71.528.968	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.547.617.998	-	4.913.011.509	-
Công cụ, dụng cụ	218.128.710	-	115.256.437	-
Chi phí SX KDDD	126.584.105	-	126.584.105	-
Tổng	4.892.330.813	-	5.154.852.051	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	478.210.868	359.218.634
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ trái công trình thủy điện Srok Phu Miêng	-	210.754.074
Chi phí tu sửa mái kênh xả bờ phải công trình thủy điện Srok Phu Miêng	-	118.703.360
Chi phí vườn cây cao su	-	29.761.200
Chi phí tiêu tu tổ máy 2016	178.293.868	-
Bộ làm mát máy phát	299.917.000	-
b) Dài hạn	19.864.354.778	38.730.548.900
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	8.311.578.495	16.623.156.999
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	5.000.607.333	10.002.411.333
Giá trị thương hiệu IDICO	4.028.708.262	8.057.396.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	27.877.500	65.047.500
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015	838.378.387	1.397.297.317
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	1.657.204.801	2.585.239.489
Tổng	20.342.565.646	39.089.767.534

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	228.814.546	1.920.922.156	1.071.263.540.575
Tăng trong năm	-	-	-	41.090.908	-	41.090.908
Mua trong năm	-	-	-	41.090.908	-	41.090.908
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	594.770.618.968	469.634.073.534	4.709.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.304.631.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	142.157.329.673	254.677.045.868	2.762.208.463	106.141.341	26.489.811	399.729.215.156
Tăng trong năm	16.642.933.460	23.139.455.016	453.591.900	49.637.893	105.959.242	40.391.577.511
Khấu hao trong năm	16.642.933.460	23.139.455.016	453.591.900	49.637.893	105.959.242	40.391.577.511
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	158.800.263.133	277.816.500.884	3.215.800.363	155.779.234	132.449.053	440.120.792.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	452.613.289.295	214.957.027.666	1.946.902.908	122.673.205	1.894.432.345	671.534.325.419
Tại ngày 31/12/2016	435.970.355.835	191.817.572.650	1.493.311.008	114.126.220	1.788.473.103	631.183.838.816

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 588.571.131.475 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là: 624.345.975.775 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.305.290.479 đồng (Tại ngày 31/12/2015 là: 2.096.274.530 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	426.769.780	895.254.800	1.322.024.580
Tăng trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Khấu hao trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	5.650.139.116	992.035.760	6.642.174.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	214.272.354.762	1.040.395.336	215.312.750.098
Tại ngày 31/12/2016	209.048.985.426	943.614.376	209.992.599.802

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.675.041.747	4.002.018.466
Xây dựng khu nhà ở cho người lao động	183.495.455	-
Trồng cây khu đầu mối 3	1.520.539.985	1.481.109.935
Trồng cây khu dốc đờ	1.251.813.720	1.185.861.070
Trồng cây khu 24 ha	1.411.030.686	1.335.047.461
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.308.161.901	-
Tổng	7.675.041.747	4.002.018.466

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	120.599.374	120.599.374	542.993.912	542.993.912
Công ty TNHH TM XD Đại Thành Công	-	-	434.493.278	434.493.278
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Phải trả người bán khác	60.563.718	60.563.718	48.464.978	48.464.978
Tổng	120.599.374	120.599.374	542.993.912	542.993.912
Trong đó:				
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	93.650.634	93.650.634	93.650.634	93.650.634
Công ty TNHH Đại Phát	10.357.130	10.357.130	10.357.130	10.357.130
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	23.257.848	23.257.848	23.257.848	23.257.848

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016 VND
Phải nộp	2.040.116.384	29.500.207.193	28.755.039.094	2.785.284.483
Thuế giá trị gia tăng	824.798.217	14.864.845.403	14.765.880.032	923.763.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.126.221	1.713.995.142	1.572.000.000	770.121.363
Thuế thu nhập cá nhân	3.896.270	516.441.309	288.676.306	231.661.273
Thuế tài nguyên	583.295.676	12.401.925.339	12.125.482.756	859.738.259
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	66.637.859.523	57.007.055.385
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.004.596.360	573.725.320
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	2.518.930.556	2.551.516.667
Lãi vay phải trả China Eximbank	660.458.006	1.317.886.752
Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	64.624.098	128.951.791
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam	60.983.510.035	50.991.782.987
Cổ tức năm 2014, 2015	19.625.100	130.786.500
Phải trả khác	73.710.000	-
Tổng	66.637.859.523	57.007.055.385

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	24.511.804.373	24.511.804.373	42.954.838.862	33.116.184.809	14.673.150.320	14.673.150.320	14.673.150.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	20.332.718.200	20.332.718.200	38.775.752.689	33.116.184.809	14.673.150.320	14.673.150.320	14.673.150.320
	4.179.086.173	4.179.086.173	4.179.086.173	-	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	73.796.025.778	73.796.025.778	73.796.025.778	71.480.139.758	71.480.139.758	71.480.139.758	71.480.139.758
China Eximbank (3)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	28.796.025.778	28.796.025.778	28.796.025.778	28.480.139.758	28.480.139.758	28.480.139.758	28.480.139.758
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
c) Vay dài hạn							
- Từ 12 tháng - 60 tháng	237.392.000.000	237.392.000.000	574.909.685	82.055.051.021	318.872.141.336	318.872.141.336	318.872.141.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	204.000.000.000	204.000.000.000	574.909.685	82.055.051.021	285.480.141.336	285.480.141.336	285.480.141.336
China Eximbank	104.000.000.000	104.000.000.000	-	33.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	-	-	574.909.685	29.055.051.021	28.480.141.336	28.480.141.336	28.480.141.336
	100.000.000.000	100.000.000.000	-	20.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Từ 60 tháng trở lên							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000	33.392.000.000
	33.392.000.000	33.392.000.000	-	-	33.392.000.000	33.392.000.000	33.392.000.000
Tổng	335.699.830.151	335.699.830.151	117.325.774.325	186.651.375.588	405.025.431.414	405.025.431.414	405.025.431.414

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trong đó:

- (1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước: hợp đồng tín dụng số SONTT4160014/2016-HĐTDHM/NHCT504-SROK PHUMIENG ngày 28 tháng 03 năm 2016. Hạn mức vay không vượt quá 24.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 28/03/2016 đến hết ngày 28/03/2017. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 7%/năm và nếu có sự thay đổi lãi suất thì ngân hàng sẽ thông báo sau ngày 01 hàng tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh điện, nước sạch, thi công xây lắp, tư vấn giám sát.
- (2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai: Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 16 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.
- (3) Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank): Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 9 năm và lãi suất là 5,11%/năm.
- (4) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	39.843.745.796	497.399.392.476
Tăng trong năm	-	1.040.047.273	4.921.236.829	37.261.155.559	43.222.439.661
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	37.261.155.559	37.261.155.559
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.921.236.829	-	4.921.236.829
Tăng khác	-	1.040.047.273	-	-	1.040.047.273
Giảm trong năm	-	-	1.040.047.273	34.310.968.390	35.351.015.663
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.921.236.829	4.921.236.829
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	5.905.484.195	5.905.484.195
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	984.247.366	984.247.366
Giảm khác	-	-	1.040.047.273	-	1.040.047.273
Số dư tại 31/12/2015	450.000.000.000	2.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965	505.270.816.474
Số dư tại 01/01/2016	450.000.000.000	2.350.956.364	10.125.927.145	42.793.932.965	505.270.816.474
Tăng trong năm	-	-	4.279.393.297	19.805.386.997	24.084.780.294
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	19.805.386.997	19.805.386.997
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.279.393.297	-	4.279.393.297
Giảm trong năm	-	-	-	40.914.665.253	40.914.665.253
Chia cổ tức (*)	-	-	-	31.500.000.000	31.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	4.279.393.297	4.279.393.297
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	5.135.271.956	5.135.271.956
Số dư tại 31/12/2016	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	21.684.654.709	488.440.931.515

(*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22/04/2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 7% trên Vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển 10% trên lợi nhuận còn lại, Quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận còn lại, Quỹ thưởng Ban điều hành và quản lý 2% trên lợi nhuận còn lại.

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	229.500.000.000	229.500.000.000
Cán bộ công nhân viên của Công ty	3.407.000.000	3.407.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	154.338.930.000	154.338.930.000
Vốn của cổ đông khác	62.754.070.000	62.754.070.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.405.320.442	10.125.927.145
Tổng	14.405.320.442	10.125.927.145

5.14 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	32.121.766	94.783.910
Doanh thu sản xuất điện	156.042.207.737	177.120.032.859
Doanh thu sản xuất nước sạch	6.863.223.674	5.955.430.614
Doanh thu thi công xây lắp	-	4.833.537.723
Tổng	162.937.553.177	188.003.785.106

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	31.226.721	94.405.862
Giá vốn sản xuất điện	93.462.486.233	87.162.819.167
Giá vốn sản xuất nước sạch	3.954.527.636	3.791.337.578
Giá vốn thi công xây lắp	-	4.573.625.304
Tổng	97.448.240.590	95.622.187.911

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.117.361	191.290.268
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.476.532	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	445.397.054	-
Tổng	678.990.947	191.290.268

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	32.997.753.303	36.164.720.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	61.913.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	575.128.540	3.285.198.213
Chi phí tài chính khác	187.596.597	326.513.719
Tổng	33.760.478.440	39.838.346.142

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.088.802.818	6.791.707.669
Chi phí vật liệu quản lý	512.717.925	619.023.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.044.364	488.212.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.383.125.330	1.498.077.731
Thuế phí và lệ phí	248.196.021	261.658.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.086.745	776.576.416
Chi phí bằng tiền khác	1.943.476.915	1.909.842.296
Tổng	10.898.450.118	12.345.098.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.519.382.139	40.409.450.881
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>473.666.660</i>	<i>473.178.884</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>473.666.660</i>	<i>473.178.884</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	21.993.048.799	40.882.629.765
1.2. Thu nhập từ kinh doanh điện và nước	21.992.153.754	40.742.933.646
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện được ưu đãi	19.530.566.608	38.975.258.894
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>7,5%</i>	<i>7,5%</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch được ưu đãi	2.451.579.983	1.767.674.752
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>10,0%</i>	<i>11,0%</i>
1.3. Thu nhập từ hoạt động khác	10.007.163	139.696.119
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 20%	10.007.163	139.318.071
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>22%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.711.951.927	3.148.295.322
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	2.043.215	-
Thuế TNDN hiện hành	1.713.995.142	3.148.295.322

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.805.386.997	37.261.155.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(3.196.000.000)	(5.135.271.956)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.609.386.997	32.125.883.603
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	369,1	713,9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.805.386.997	37.261.155.559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.196.000.000)	(5.135.271.956)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.609.386.997	32.125.883.603
Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong tương lai	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	369,1	713,9

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.753.435.029	5.977.826.318
Chi phí nhân công	17.654.267.916	19.512.489.068
- Chi phí lương	15.595.634.902	17.221.103.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.711.727.807	40.458.406.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.352.449.427	3.161.746.808
Chi phí khác bằng tiền	38.874.810.529	35.998.165.602
Tổng	108.346.690.708	105.108.634.529

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	1.472.923.936	1.178.865.182

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch mua				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Phí bảo lãnh	-	207.013.754
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO-INCON)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	183.495.455	-
Tổng			183.495.455	207.013.754

Giao dịch khác

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Cổ tức	16.065.000.000	11.475.000.000
Công ty cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	10.803.725.100	7.716.946.500
Tổng			26.868.725.100	19.191.946.500

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng				
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đắc Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO		25.723.322	25.723.322
Tổng			-	25.723.322
Phải trả khác				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Lãi vay	39.508.510.035	39.516.782.987
		Cổ tức phải trả	11.475.000.000	11.475.000.000
		Nợ gốc vay	10.000.000.000	-
Tổng			60.983.510.035	50.991.782.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh điện	Kinh doanh nước	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	156.042.207.737	6.863.223.674	-	-	32.121.766	162.937.553.177
Giá vốn từng bộ phận	93.462.486.233	3.954.527.636	-	-	31.226.721	97.448.240.590
Kết quả kinh doanh bộ phận	62.579.721.504	2.908.696.038	-	-	895.045	65.489.312.587
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.579.721.504	2.908.696.038	-	-	895.045	65.489.312.587
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	678.850.560	140.387	-	-	-	678.990.947
Chi phí tài chính	(33.760.478.440)	-	-	-	-	(33.760.478.440)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(10.441.193.676)	(457.256.442)	-	-	-	(10.898.450.118)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	10.007.163	10.007.163
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.056.899.948	2.451.579.983	-	-	10.902.208	21.519.382.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.464.792.496)	(247.201.213)	-	-	(2.001.433)	(1.713.995.142)
Lợi nhuận trong năm	17.592.107.452	2.204.378.770	-	-	8.900.775	19.805.386.997

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh điện	Kinh doanh nước	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	830.137.127.490	11.039.311.128	-	-	-	841.176.438.618
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	7.675.041.747
Các khoản phải thu	23.108.321.653	525.609.399	25.723.322	-	-	23.659.654.374
Hàng tồn kho	4.765.746.708	-	126.584.105	-	-	4.892.330.813
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	23.269.177.799
Tổng	858.011.195.841	11.564.920.527	126.584.105	-	-	900.672.643.351
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	66.632.161.483	5.698.040	-	-	-	66.637.859.523
Phải trả tiền vay	335.699.830.151	-	-	-	-	335.699.830.151
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	9.894.022.162
Tổng	335.699.830.151	5.698.040	-	-	-	412.231.711.836



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh điện	Kinh doanh nước	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	177.120.032.859	5.955.430.614	-	4.833.537.723	94.783.910	188.003.785.106
Giá vốn từng bộ phận	87.162.819.167	3.791.337.578	-	4.573.625.304	94.405.862	95.622.187.911
Kết quả kinh doanh bộ phận	89.957.213.692	2.164.093.036	-	259.912.419	378.048	92.381.597.195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	89.957.213.692	2.164.093.036	-	259.912.419	378.048	92.381.597.195
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	191.098.890	191.378	-	-	-	191.290.268
Chi phí tài chính	(39.838.346.142)	-	-	-	-	(39.838.346.142)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(11.807.886.430)	(396.609.662)	-	(140.602.472)	-	(12.345.098.564)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	20.008.124	20.008.124
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.502.080.010	1.767.674.752	-	119.309.947	20.386.172	40.409.450.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.923.144.417)	(194.444.223)	-	(26.248.188)	(4.458.494)	(3.148.295.322)
Lợi nhuận trong năm	35.578.935.593	1.573.230.529	-	93.061.759	15.927.678	37.261.155.559

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Kinh doanh điện	Kinh doanh nước	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	874.490.386.689	12.356.688.828	-	-	-	886.847.075.517
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	4.002.018.466	-	4.002.018.466
Các khoản phải thu	21.052.771.284	658.230.577	25.723.322	-	201.706.968	21.938.432.151
Hàng tồn kho	5.028.267.946	-	126.584.105	-	-	5.154.852.051
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	55.861.612.397
Tổng						973.803.990.582
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	56.876.268.885	-	-	-	-	56.876.268.885
Phải trả tiền vay	405.025.431.414	-	-	-	-	405.025.431.414
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	6.631.473.809
Tổng						468.533.174.108

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.926.612.153	16.767.844.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.327.697.793	21.744.175.847
Tổng	26.254.309.946	38.512.020.710
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	335.699.830.151	405.025.431.414
Phải trả người bán và phải trả khác	66.758.458.897	57.550.049.297
Tổng	402.458.289.048	462.575.480.711

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên đối tượng	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	28.796.025.778	56.960.281.094	-	-
Tổng	28.796.025.778	56.960.281.094	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	66.758.458.897	-	66.758.458.897
Các khoản vay	98.307.830.151	237.392.000.000	335.699.830.151
Tổng	165.066.289.048	237.392.000.000	402.458.289.048
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	57.550.049.297	-	57.550.049.297
Các khoản vay	86.153.290.078	318.872.141.336	405.025.431.414
Tổng	143.703.339.375	318.872.141.336	462.575.480.711

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.926.612.153	-	2.926.612.153
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.323.697.793	4.000.000	23.327.697.793
Tổng	26.250.309.946	4.000.000	26.254.309.946
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.767.844.863	-	16.767.844.863
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.740.175.847	4.000.000	21.744.175.847
Tổng	38.508.020.710	4.000.000	38.512.020.710

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Bình Phước, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình